

HSK 3.0 Level 5 Vocabulary List

All 633 words with pinyin and English · free from [lexitrail.com/hsk-3-0/level-5.html](https://www.lexitrail.com/hsk-3-0/level-5.html) · practise them by recall, not rereading

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1	宾馆	bīnguǎn	hotel
2	鼻子	bízi	nose
3	聪明	cōngmíng	clever
4	蛋糕	dàngāo	Cake
5	耳朵	ěrdou	Ears
6	邻居	línjū	neighbor
7	皮鞋	píxié	leather shoes
8	瘦	shòu	thin
9	饮料	yǐnliào	Drinks
10	棒	bàng	stick ; excellent
11	饼干	bǐnggān	Biscuits
12	博士	bóshì	doctor
13	猜	cāi	guess
14	餐厅	cāntīng	Restaurant
15	尝	cháng	taste
16	乘坐	chéngzuò	ride
17	出差	chūchāi	A business travel
18	厨房	chúfáng	Kitchen
19	传真	chuánzhēn	Fax
20	打扮	dǎban	dress up
21	打扰	dǎrǎo	Disturb
22	丢	diū	lose
23	放弃	fàngqì	give up
24	估计	gūjì	estimate
25	鼓励	gǔlì	encourage
26	关键	guānjiàn	key
27	国籍	guójí	nationality
28	汗	hàn	sweat
29	盒子	hézi	Box

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
30	后悔	hòuhuǐ	regret
31	回忆	huíyì	Memory
32	活泼	huópō	lively
33	即使	jíshǐ	even if
34	郊区	jiāoqū	Suburb
35	尽管	jǐnguǎn	although
36	竞争	jìngzhēng	compete
37	拒绝	jùjué	refuse
38	烤鸭	kǎoyā	Roasted Duck
39	可怜	kělián	Poor
40	可惜	kěxī	unfortunately
41	客厅	kètīng	A living room
42	肯定	kěndìng	sure
43	浪漫	làngmàn	romantic
44	礼貌	lǐmào	politeness
45	厉害	lìhai	Fierce
46	秒	miǎo	second
47	耐心	nàixīn	patience
48	年龄	niánlíng	Age
49	偶尔	ǒu'ěr	occasionally
50	陪	péi	accompany
51	皮肤	pífū	skin
52	脾气	píqi	Bad temper
53	骗	piàn	fool
54	葡萄	pútáo	Grape
55	签证	qiānzhèng	visa
56	敲	qiāo	knock
57	扔	rēng	throw
58	稍微	shāowēi	slightly
59	剩	shèng	Left
60	师傅	shīfu	Master worker
61	收拾	shōushi	Tidy
62	熟悉	shúxī	be familiar with

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
63	硕士	shuòshì	master
64	随着	suízhe	along with
65	抬	tái	Lift
66	讨厌	tǎoyàn	Hate
67	污染	wūrǎn	contaminated
68	西红柿	xīhóngshì	Tomato
69	详细	xiángxì	detailed
70	辛苦	xīnkǔ	hard
71	邀请	yāoqǐng	Invitation
72	幽默	yōumò	Humor
73	尤其	yóuqí	especially
74	友谊	yǒuyì	friendship
75	羽毛球	yǔmáoqiú	Badminton
76	暂时	zànshí	temporary
77	祝贺	zhùhè	Congratulate
78	仔细	zǐxì	careful
79	尊重	zūnzhòng	respect
80	安慰	ānwèi	comfort
81	岸	àn	bank
82	玻璃	bōli	Glass
83	博物馆	bówùguǎn	Museum
84	不耐烦	búnàifán	Impatient
85	不足	bùzú	insufficient
86	插	chā	insert
87	叉子	chāzi	Fork
88	拆	chāi	Remove
89	成语	chéngyǔ	idiom
90	丑	chǒu	ugly
91	除非	chúfēi	Unless
92	除夕	chúxī	the New Year's Eve
93	闯	chuǎng	rush; dash
94	从而	cóng'ér	thus
95	大象	dàxiàng	Elephant

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
96	递	dì	Delivery
97	地震	dìzhèn	earthquake
98	电池	diànchí	Battery
99	冻	dòng	freeze
100	吨	dūn	ton
101	朵	duǒ	classifier of flower
102	罚款	fákǔǎn	forfeit; amerce; fine
103	繁荣	fánróng	Boom
104	扶	fú	hold up
105	感想	gǎnxiǎng	Feel
106	隔壁	gébì	next door
107	沟通	gōutōng	Communicate
108	鼓掌	gǔzhǎng	applause
109	冠军	guànjūn	Champion
110	滚	gǔn	rolling
111	过敏	guòmǐn	allergy
112	恨	hèn	hate
113	记忆	jìyì	memory
114	甲	jiǎ	nail
115	驾驶	jiàshǐ	Drive
116	艰苦	jiānkǔ	hard
117	建筑	jiànzhù	Architecture
118	键盘	jiànpán	keyboard
119	届	jiè	Session
120	戒	jiè	Quit
121	控制	kòngzhì	control
122	烂	làn	rotten
123	劳动	láodòng	labour
124	漏	lòu	leak
125	骂	mà	scold
126	命令	mìnglìng	call; nominate
127	模糊	móhu	vague
128	牛仔裤	niúzáikù	Jeans

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
129	赔偿	péicháng	compensate for
130	披	pī	drape over one`s shoulders
131	启发	qǐfā	Inspire
132	签	qiān	Sign
133	枪	qiāng	gun
134	抢	qiǎng	rob
135	悄悄	qiāoqiāo	quietly
136	瞧	qiáo	look
137	勤奋	qínfèn	hardworking
138	劝	quàn	persuade
139	缺乏	quēfá	Lack
140	绕	rào	Around
141	人物	rénwù	character
142	忍不住	rěnbuzhù	Unable to bear
143	软件	ruǎnjiàn	Software
144	洒	sǎ	sprinkle
145	舍不得	shěbude	Hate to part with or use
146	摄影	shèyǐng	Photography
147	伸	shēn	stretch
148	鼠标	shǔbiāo	mouse
149	摔倒	shuāidǎo	fall
150	碎	suì	broken
151	损失	sǔnshī	loss
152	锁	suǒ	lock
153	逃	táo	flee
154	提倡	tíchàng	promote
155	偷	tōu	steal
156	土豆	tǔdòu	Potato
157	围绕	wéirào	around
158	胃	wèi	stomach
159	卧室	wòshì	Bedroom
160	物质	wùzhì	material
161	戏剧	xìjù	drama

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
162	吓	xià	scare
163	香肠	xiāngcháng	sausage
164	享受	xiǎngshòu	enjoy
165	象征	xiàngzhēng	Symbolize
166	消极	xiāojí	negative
167	斜	xié	oblique
168	虚心	xūxīn	With an open mind, modest
169	询问	xúnwèn	inquiry
170	押金	yājīn	deposit
171	咬	yǎo	bite
172	一旦	yídàn	once; in case
173	硬	yìng	hard
174	优惠	yōuhuì	preferential; favorable
175	元旦	yuándàn	New year's Day
176	灾害	zāihài	disaster
177	糟糕	zāogāo	Too bad
178	掌握	zhǎngwò	master
179	珍惜	zhēnxī	cherish
180	竹子	zhúzi	Bamboo
181	主观	zhǔguān	subjective
182	紫	zǐ	purple
183	总算	zǒngsuàn	finally
184	组织	zǔzhī	organization
185	抱怨	bàoyuàn	Complain
186	彼此	bǐcǐ	each other
187	毕竟	bìjìng	after all
188	编辑	biānjí	edit
189	病毒	bìngdú	virus
190	不得了	bùdéliǎo	Very
191	册	cè	volume, book
192	差距	chājù	disparity; distance
193	臭	chòu	smelly
194	出版	chūbǎn	publish

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
195	窗帘	chuānglián	Window curtains
196	辞职	cízhí	Resignation
197	呆	dāi	stay
198	贷款	dàikuǎn	extend credit to; provide a loan
199	挡	dǎng	block
200	道德	dàodé	Morality
201	洞	dòng	hole
202	堆	duī	heap
203	分析	fēnxī	Analysis
204	疯狂	fēngkuáng	Insane
205	幅	fú	classifier of picture
206	改革	gǎigé	reform
207	干脆	gāncuì	simply
208	搞	gǎo	get
209	广泛	guǎngfàn	widely
210	锅	guō	pot
211	胡同	hútòng	Hutong
212	滑	huá	slippery
213	恢复	huīfù	recovery
214	火柴	huǒchái	Match
215	肌肉	jīròu	muscle
216	剪刀	jiǎndāo	scissors
217	胶水	jiāoshuǐ	glue
218	接触	jiēchù	Contact
219	居然	jūrán	actually
220	俱乐部	jùlèbù	Club
221	开幕式	kāimùshì	The opening ceremony
222	颗	kē	pellet (measure word)
223	朗读	lǎngdú	Reading aloud
224	梨	lí	pear
225	利润	lìrùn	profit
226	恋爱	liàn'ài	Love, in love
227	铃	líng	bell

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
228	逻辑	luóji	logic
229	矛盾	máodùn	contradiction
230	贸易	màoyì	Trade
231	敏感	mǐngǎn	Sensitive
232	模仿	mófǎng	imitate
233	偶然	ǒurán	accidental
234	盆	pén	basin, pot
235	匹	pǐ	Horse (measure word)
236	频道	píndào	channel
237	凭	píng	By
238	欠	qiàn	owe
239	青	qīng	young
240	软	ruǎn	soft
241	杀	shā	kill
242	沙漠	shāmò	Desert
243	傻	shǎ	silly
244	扇子	shànzi	Fan
245	蛇	shé	snake
246	射击	shèjī	Shooting
247	蔬菜	shūcài	Vegetables
248	私人	sīrén	private
249	搜索	sōusuǒ	search
250	宿舍	sùshè	dormitory
251	桃	táo	peach
252	吐	tù	spit
253	违反	wéifǎn	Violation
254	唯一	wéiyī	Only
255	无奈	wúnài	have no choice
256	鲜艳	xiānyàn	Colorful
257	歇	xiē	Rest
258	欣赏	xīnshǎng	Appreciate
259	休闲	xiūxián	Leisure time
260	严肃	yánsù	serious

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
261	业务	yèwù	business
262	一辈子	yíbèizi	A lifetime
263	乙	yǐ	
264	因而	yīn'ér	thus
265	印刷	yìnshuā	printing
266	硬件	yìngjiàn	Hardware
267	拥抱	yōngbào	embrace
268	犹豫	yóuyù	hesitate
269	摘	zhāi	pick
270	展览	zhǎnlǎn	exhibition
271	涨	zhǎng	rise
272	诊断	zhěnduàn	Diagnosis
273	振动	zhèndòng	Vibration
274	挣	zhèng	earn, make
275	注册	zhùcè	register
276	装饰	zhuāngshì	decorate
277	撞	zhuàng	Hit
278	自豪	zìháo	Proud
279	自愿	zìyuàn	voluntarily
280	总裁	zǒngcái	CEO
281	醉	zuì	drunk
282	尊敬	zūnjìng	respect
283	遵守	zūnshǒu	comply with
284	按摩	àn mó	massage
285	拜访	bàifǎng	visit
286	扮演	bànyǎn	Play the role
287	包围	bāowéi	Surround
288	包装	bāozhuāng	pack; put up; make up
289	保卫	bǎowèi	Defend
290	保养	bǎoyǎng	maintain
291	报答	bàodá	reciprocate; pay back; repay
292	报警	bàojǐng	call the police
293	北极	běijí	arctic

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
294	被动	bèidòng	passive
295	本人	běnrén	oneself
296	比方	bǐfāng	Example
297	比重	bǐzhòng	specific gravity; proportion
298	边境	biānjìng	border; frontier
299	便利	biànlì	facilitate
300	便条	biàntiáo	Note
301	便于	biànyú	Easy to
302	博览会	bólanhuì	exposition
303	薄弱	bóruò	weak
304	不顾	búgù	disregard
305	补偿	bǔcháng	compensate
306	补贴	bǔtiē	subsidy
307	不敢当	bùgǎndāng	I really don't deserve this.
308	不免	bùmiǎn	unavoidable
309	不时	bùshí	now and then
310	不止	bùzhǐ	more than
311	部位	bùwèi	part; section
312	裁判	cáipàn	Referee
313	采购	cǎigòu	Purchase
314	彩票	cǎipiào	lottery
315	层次	céngcì	gradation; arrangement
316	差别	chābié	difference
317	产业	chǎnyè	industry
318	尝试	chángshì	attempt
319	场面	chǎngmiàn	scene
320	倡导	chàngdǎo	Advocate
321	超越	chāoyuè	Transcend
322	称号	chēnghào	Title
323	乘	chéng	ride
324	承办	chéngbàn	Undertake
325	成本	chéngběn	cost
326	成交	chéngjiāo	Deal

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
327	成效	chéngxiào	Results, effects
328	吃力	chīlì	Sweaty
329	冲动	chōngdòng	impulse
330	冲突	chōngtū	conflict
331	充足	chōngzú	adequate
332	处分	chǔfèn	prescription
333	传达	chuándá	Convey
334	创立	chuànglì	Found
335	答复	dáfù	Reply
336	达成	dáchéng	Reach
337	打包	dǎbāo	Pack
338	打击	dǎjī	strike
339	打架	dǎjià	Fight
340	大伙儿	dàhuǒr	you all; everybody
341	大致	dàzhì	roughly
342	代价	dàijià	cost
343	代理	dàilǐ	agent
344	当场	dāngchǎng	On the spot
345	当代	dāngdài	Contemporary
346	当前	dāngqián	current
347	当选	dāngxuǎn	be elected; come in
348	等候	děnghòu	Wait
349	等级	děngjí	grade; rank
350	典礼	diǎnlǐ	Ceremony
351	调动	diàodòng	transfer
352	动机	dòngjī	motivation
353	动手	dòngshǒu	DIY
354	动态	dòngtài	dynamic
355	动员	dòngyuán	mobilization
356	对立	duìlì	Opposition
357	对应	duìyìng	Corresponding
358	发布	fābù	Release
359	发觉	fājué	find

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
360	发射	fāshè	launch
361	发行	fāxíng	issue
362	防治	fángzhì	Prevention and cure
363	放大	fàngdà	enlarge
364	分解	fēnjiě	decompose
365	风度	fēngdù	Manner
366	风光	fēngguāng	Scenery
367	丰收	fēngshōu	Have bumper harvest
368	幅度	fúdù	range; extent
369	服从	fúcóng	Obey
370	福利	fúli	welfare
371	辅助	fǔzhù	auxiliary
372	附件	fùjiàn	Enclosure
373	干扰	gānrǎo	interfere
374	干预	gānyù	intervene
375	跟前	gēnqián	In front of
376	跟随	gēnsuí	follow
377	更新	gēngxīn	renovate; renew
378	公告	gōnggào	Notice
379	公认	gōngrèn	Accepted
380	公式	gōngshì	formula
381	公正	gōngzhèng	fair
382	共计	gòngjì	count up to; sum to
383	顾问	gùwèn	adviser
384	关怀	guānhuái	Care
385	光荣	guāngróng	glory
386	规划	guīhuà	Plan
387	过度	guòdù	excessive
388	过于	guòyú	too; excessively
389	号召	hàozhào	call
390	合并	hébing	merge
391	合成	héchéng	Synthesis
392	化石	huàshí	Fossil

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
393	划分	huàfēn	Divide
394	环节	huánjié	link
395	回报	huíbào	Return
396	回避	huíbì	obviate; slide over
397	回顾	huígù	review; look back
398	回收	huíshōu	recovery
399	活力	huólì	energy; vigor
400	基地	jīdì	base
401	基金	jījīn	fund
402	集团	jítuán	group
403	继承	jìchéng	inherit
404	坚定	jiāndìng	Firm, steadfast
405	艰难	jiānnán	difficult
406	检验	jiǎnyàn	test
407	间接	jiànjiē	indirect
408	健全	jiànquán	sound
409	奖励	jiǎnglì	reward
410	交代	jiāodài	hand over
411	接连	jiēlián	One after another
412	解除	jiěchú	Relieve
413	解放	jiěfàng	liberate
414	进化	jìnhuà	evolution
415	近来	jìnlái	recently
416	经费	jīngfèi	funds
417	警告	jǐnggào	warning
418	竞赛	jìngsài	competition
419	局面	júmiàn	situation
420	举动	jǔdòng	Move
421	剧本	jùběn	Script
422	绝望	juéwàng	Despair
423	看待	kàndài	To view
424	考核	kǎohé	examine; assess
425	渴望	kěwàng	Yearn

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
426	课题	kètí	topic
427	客户	kèhù	Customer
428	快活	kuàihuo	happy
429	立场	lìchǎng	position
430	例外	lìwài	exception
431	联络	liánluò	liaison
432	联想	liánxiǎng	association
433	流通	liútōng	circulation
434	落实	luòshí	put into effect
435	码头	mǎtóu	wharf
436	漫长	màncháng	Very long
437	漫画	mànhuà	Cartoon
438	迷人	mírén	charming
439	迷信	míxìn	superstition
440	面貌	miànmào	face
441	面子	miànzi	prestige; face
442	明明	míngmíng	Obviously
443	摩擦	mócā	rub; scrape
444	模范	mófàn	model
445	模式	móshì	mode; style
446	模样	múyàng	Appearance
447	目光	mùguāng	Eye
448	难得	nándé	rare
449	内在	nèizài	inherent
450	能量	néngliàng	energy
451	年度	niándù	year
452	偶像	ǒuxiàng	idol
453	排除	páichú	eliminate; remove; debar
454	配备	pèibèi	Equipment
455	配套	pèitào	form a complete set
456	频繁	pínfán	frequently
457	品种	pǐnzhǒng	Varieties
458	平坦	píngtǎn	flat

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
459	平原	píngyuán	plain
460	评估	pínggū	evaluate
461	评论	pínglùn	comment
462	泼	pō	Splash
463	期望	qīwàng	Expect
464	齐全	qíquán	complete; all ready
465	起码	qǐmǎ	Minimum, at least
466	启事	qǐshì	Notice
467	气象	qìxiàng	Meteorological
468	前景	qiánjǐng	prospect
469	前提	qiántí	precondition
470	抢救	qiǎngjiù	rescue
471	强迫	qiǎngpò	Force
472	清晨	qīngchén	Early morning
473	清理	qīnglǐ	Clear
474	晴朗	qínglǎng	sunny
475	情节	qíngjié	plot
476	情形	qíngxíng	Situation
477	区域	qūyù	region
478	确立	quèlì	establish
479	群众	qúnzhòng	The masses
480	染	rǎn	dye
481	热门	rèmén	Hot
482	人间	rénjiān	Human world
483	人士	rénshì	Personage
484	忍受	rěنشòu	bear
485	认定	rèndìng	cognizance
486	仍旧	réngjiù	still
487	散文	sǎnwén	Prose
488	商标	shāngbiāo	trademark
489	上级	shàngjí	Superior
490	设想	shèxiǎng	imagine, conceive
491	社区	shèqū	Community

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
492	神经	shénjīng	nerve
493	神奇	shénqí	Magical
494	胜负	shèngfù	victory and defeat
495	失误	shīwù	An error
496	拾	shí	pick up, collect
497	十足	shízú	100 percent
498	时常	shícháng	often
499	时光	shíguāng	time
500	时机	shíjī	Opportunity
501	时事	shíshì	current affairs
502	实惠	shíhuì	substantial
503	试图	shìtú	Try
504	势力	shìlì	Power
505	示范	shìfàn	lead the way; demonstrate
506	视频	shìpín	video
507	手法	shǒufǎ	technique
508	书法	shūfǎ	Calligraphy
509	率领	shuàilǐng	Lead
510	思维	sīwéi	thinking
511	随意	suíyì	random; casual
512	岁月	suìyuè	Years
513	台风	táifēng	Typhoon
514	太空	tàikōng	Space
515	特定	tèdìng	given
516	提示	tíshì	hint
517	题材	tícái	theme
518	体积	tǐjī	volume
519	天才	tiāncái	genius
520	天然气	tiānránqì	Natural gas
521	天文	tiānwén	Astronomy
522	调节	tiáojié	adjust
523	调解	tiáojiě	mediate
524	通用	tōngyòng	currency

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
525	突破	tūpò	Breach
526	脱离	tuōlí	Be divorced from
527	外界	wàijiè	outside
528	为难	wéinán	Embarrassed
529	为期	wéiqī	by a definite date
530	委托	wěituō	Entrust
531	卫星	wèixīng	satellite
532	慰问	wèiwèn	Condolences
533	温和	wēnhé	mild
534	文艺	wényì	literature
535	误解	wùjiě	misunderstand
536	物业	wùyè	property
537	先前	xiānqián	previously
538	现状	xiànzhuàng	Present situation
539	线索	xiànsuǒ	Clue
540	相等	xiāngděng	Equal
541	相应	xiāngyìng	Corresponding
542	向导	xiàngdǎo	Guide
543	相声	xiàngsheng	crosstalk
544	消除	xiāochú	eliminate
545	消毒	xiāodú	Disinfection
546	消防	xiāofáng	Fire control
547	协议	xiéyì	Agreement
548	心态	xīntài	mentality
549	心疼	xīnténg	Distressed
550	信念	xìnniàn	belief
551	形态	xíngtài	Form
552	性能	xìngnéng	performance
553	雄伟	xióngwěi	Magnificent
554	修复	xiūfù	repair
555	修建	xiūjiàn	build
556	修养	xiūyǎng	training, mastery
557	许可	xǔkě	Permit

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
558	学位	xuéwèi	Academic degree
559	亚军	yàjūn	Runner-up
560	延伸	yáns hēn	extend
561	严厉	yánlì	severe
562	眼光	yǎnguāng	Eye
563	一流	yīliú	First-class
564	依旧	yījiù	still
565	依据	yījù	Basis
566	一向	yíxiàng	Always
567	以便	yǐbiàn	so that
568	以往	yǐwǎng	Past
569	意识	yìshí	consciousness
570	意味着	yìwèizhe	Signify
571	意志	yìzhì	will
572	饮食	yǐnshí	diet
573	拥有	yōngyǒu	Have
574	用户	yònghù	user
575	优先	yōuxiān	first
576	羽绒服	yǔróngfú	Down Jackets
577	预期	yùqī	expect; anticipate
578	原理	yuánlǐ	principle
579	原始	yuánshǐ	Original
580	原先	yuánxiān	Original
581	园林	yuánlín	Gardens
582	约束	yuēshù	bind; restrain
583	运行	yùnxíng	run; working
584	灾难	zāinàn	disaster
585	赠送	zèngsòng	Give
586	展示	zhǎnshì	Exhibit
587	展现	zhǎnxiàn	To show
588	占领	zhànlǐng	occupy
589	真理	zhēnlǐ	Truth
590	真相	zhēnxiàng	fact; truth

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
591	珍贵	zhēnguì	precious
592	珍珠	zhēnzhū	Pearl
593	震惊	zhènjīng	shock
594	争议	zhēngyì	dispute
595	正规	zhèngguī	regular
596	正义	zhèngyì	justice
597	证实	zhèngshí	Confirm
598	证书	zhèngshū	certificate
599	支出	zhīchū	payout; expend
600	支配	zhīpèi	Control
601	值班	zhíbān	Be on duty
602	职能	zhínéng	function
603	职位	zhíwèi	position
604	职务	zhíwù	post
605	执行	zhíxíng	implement
606	指标	zhǐbiāo	index
607	指甲	zhǐjia	nail
608	指示	zhǐshì	Instructions
609	指责	zhǐzé	Accuse
610	治安	zhì'ān	public security
611	治理	zhìlǐ	Government
612	制约	zhìyuē	restrict
613	终点	zhōngdiǎn	End
614	终身	zhōngshēn	lifelong
615	终止	zhōngzhǐ	termination
616	中断	zhōngduàn	interrupt
617	中央	zhōngyāng	center
618	周期	zhōuqī	period cycle
619	主办	zhǔbàn	Host
620	主导	zhǔdǎo	leading
621	主管	zhǔguǎn	Executive director
622	注射	zhùshè	injection
623	注视	zhùshì	Gaze

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
624	注重	zhùzhòng	pay attention to
625	助理	zhùlǐ	assistant
626	助手	zhùshǒu	assistant
627	专利	zhuānlì	patent
628	转让	zhuǎnràng	make over; transfer
629	资本	zīběn	capital
630	资产	zīchǎn	capital; asset
631	资助	zīzhù	give financial aid
632	子弹	zǐdàn	Bullet
633	阻碍	zǔ'ài	hinder